

Số: /HD-UBND

Hà Giang, ngày tháng 8 năm 2021

HƯỚNG DẪN

Thực hiện chính sách trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (sau đây viết tắt là Nghị định số 20/2021/NĐ-CP);

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (sau đây viết tắt là Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH);

Căn cứ Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội; đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Hà Giang được hưởng chính sách trợ giúp xã hội (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND);

Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn tổ chức thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Giang, cụ thể như sau:

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Giang

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội; đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Hà Giang được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.

1.1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Giang áp dụng từ ngày 26 tháng 7 năm 2021 là 380.000 đồng/tháng. Mức chuẩn trợ giúp xã hội là căn cứ xác định mức trợ cấp xã hội, mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; mức trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội và các mức trợ giúp xã hội khác.

1.2. Mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội:

a) Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho mỗi đối tượng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND nhân với hệ số 6,5 (bằng 2.470.000 đồng/đối tượng/tháng).

Tiền ăn thêm ngày lễ, ngày tết bằng 04 (bốn) lần tiền ăn ngày thường. Mỗi năm có 11 ngày, số ngày được tính như sau:

- Đối với đối tượng là trẻ em, gồm: Tết Dương lịch (01 ngày); Tết Âm lịch (05 ngày); Ngày Chiến thắng 30/4 (01 ngày); Ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6 (01 ngày); Ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày); Ngày tết Trung thu 15/8 âm lịch (01 ngày).

- Đối với đối tượng là người khuyết tật, gồm: Tết Dương lịch (01 ngày); Tết Âm lịch (05 ngày); Ngày người khuyết tật Việt Nam 18/4 (01 ngày); Ngày Chiến thắng 30/4 (01 ngày); Ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày); Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (01 ngày).

- Đối với đối tượng là người cao tuổi, gồm: Tết Dương lịch (01 ngày); Tết Âm lịch (05 ngày); Ngày Chiến thắng 30/4 (01 ngày); Ngày người cao tuổi Việt Nam 6/6 (01 ngày); Ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày); Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (01 ngày).

b) Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết bằng 19.000.000 đồng. Trường hợp chi phí thực tế vượt mức quy định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

1.3. Mức trợ giúp xã hội khác được áp dụng bằng mức hỗ trợ hoặc mức hỗ trợ tối thiểu quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các văn bản hướng dẫn thi hành.

1.4. Thời gian áp dụng

a) Đối với chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng:

- Tháng 7 năm 2021: Áp dụng theo mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

- Kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2021: Áp dụng theo mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Mức trợ cấp xã hội hàng tháng, mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng tại cộng đồng được xác định tại Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 kèm theo Hướng dẫn này.

b) Đối với các chính sách trợ giúp xã hội còn lại:

- Trường hợp phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 01/7/2021 đến hết ngày 25/7/2021: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

- Trường hợp phát sinh từ ngày 26/7/2021: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Các mức trợ giúp xã hội khác tại cộng đồng được xác định tại Phụ lục số 03 kèm theo Hướng dẫn này.

2. Đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Hà Giang chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội

2.1. Đối tượng: Được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2.2. Chính sách trợ giúp xã hội được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Mức trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 380.000 đồng (*Hệ số 1,0*).

b) Cấp thẻ bảo hiểm y tế thực hiện theo quy định sau đây:

- Trường hợp đối tượng khó khăn khác thuộc một trong các nhóm đối tượng sau: trẻ em dưới 6 tuổi; người thuộc hộ nghèo; người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng kinh tế - xã hội khó khăn; người sinh sống ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn... thì cấp thẻ bảo hiểm y tế theo nhóm đối tượng này (ngân sách trung ương đảm bảo kinh phí đóng bảo hiểm y tế).

- Trường hợp đối tượng khó khăn khác thuộc hộ cận nghèo, học sinh, sinh viên thì cấp thẻ bảo hiểm y tế theo nhóm đối tượng thuộc hộ cận nghèo, học sinh, sinh viên (ngân sách trung ương hỗ trợ một phần kinh phí; phần còn lại do ngân sách địa phương đảm bảo).

- Các đối tượng còn lại do ngân sách địa phương đảm bảo 100% kinh phí.

c) Trợ giúp giáo dục, đào tạo và dạy nghề thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

d) Hỗ trợ chi phí mai táng thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

2.3. Hồ sơ thực hiện và thủ tục thực hiện theo quy định sau đây:

a) Hồ sơ thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

b) Thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. Riêng đối tượng khó khăn được hưởng chính sách trợ giúp xã hội quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh khi nộp hồ sơ, ngoài các giấy tờ quy định tại Điều 8 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, cần phải xuất trình thêm các giấy tờ sau: Quyết định hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hoặc quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, hoặc quyết định hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng của cha hoặc mẹ đối tượng hoặc của cả cha và mẹ đối tượng để cán bộ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu các thông tin kê khai trong tờ khai.

3. Lập dự toán, thanh toán và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội:

3.1. Lập dự toán hàng năm

a) Căn cứ số đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ và đối tượng khó khăn khác được hưởng chính

sách trợ giúp xã hội quy định tại Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND được cấp có thẩm quyền quyết định hưởng chính sách trợ giúp xã hội:

- Hàng năm các xã, phường, thị trấn lập dự toán kinh phí thực hiện chế độ chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên, hỗ trợ nhận chăm sóc nuôi dưỡng tại cộng đồng gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội. Căn cứ dự toán do cấp xã lập, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm tổng hợp gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch để tổng hợp chung trong dự toán thu, chi ngân sách hàng năm báo cáo UBND cấp huyện.

- UBND cấp huyện, cơ sở trợ giúp xã hội lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Sở Tài chính cùng thời điểm lập dự toán ngân sách hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước (*gửi kèm Quyết định phê duyệt đối tượng liên quan*), trong đó đề nghị chi tiết về số đối tượng và kinh phí thực hiện theo từng chính sách, nội dung trợ giúp xã hội.

b) Đối với năm 2021 thực hiện như sau:

- Lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng theo hai thời điểm:

+ Từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 30/6/2021: Thực hiện theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ và Quyết định số 2380/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh (*theo số đã thực chi*).

+ Từ ngày 01/7/2021 đến hết ngày 31/12/2021: Thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ và Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh.

- Báo cáo về nguồn kinh phí đảm bảo: Dự toán tỉnh giao đầu năm; số kinh phí đã thực chi đến hết ngày 30/6/2021; kinh phí còn thiếu đề nghị tỉnh bổ sung để thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội trong năm 2021.

- Thời gian thực hiện: Gửi báo cáo về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Sở Tài chính trước ngày 15/8/2021 để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài chính.

3.2. Thanh toán và quyết toán kinh phí: Thực hiện thanh toán và quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản liên quan, chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

4. Các chính sách trợ giúp xã hội khác; quy định về hồ sơ thực hiện, thủ tục thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các nội dung khác quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ:

Được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành.

5. Các nội dung chuyên tiếp

- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội rà soát, lập danh sách đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng hàng tháng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định chi trả theo mức tương ứng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

- Tiếp tục thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội theo Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang, về việc chi trả một số chính sách an sinh xã hội thông qua đơn vị cung cấp dịch vụ trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

6. Tổ chức thực hiện

6.1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành triển khai thực hiện chế độ, chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ và đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Giang quy định tại Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kinh phí bảo đảm thực hiện chế độ, chính sách trợ giúp xã hội theo quy định.

c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến; tập huấn, hướng dẫn; kiểm tra, thanh tra; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định.

6.2. Sở Tài chính

a) Căn cứ dự toán do các huyện, thành phố và cơ sở trợ giúp xã hội lập, chủ trì phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp các nguồn kinh phí, báo cáo UBND tỉnh dự toán kinh phí thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh trình Bộ Tài chính bổ sung kinh phí thực hiện chính sách cho tỉnh theo quy định của trung ương.

c) Kiểm tra việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội theo quy định pháp luật.

6.3. Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì, phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Hà Giang đẩy mạnh công tác tuyên truyền về ý nghĩa của việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội. Thông tin đầy đủ, công khai về các chế độ, chính sách trợ giúp xã hội, đối tượng thụ hưởng, mức trợ cấp xã hội và hệ số tương ứng, hồ sơ thủ tục theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Nghị quyết

số 35/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang và các văn bản hướng dẫn thi hành.

6.4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các tổ chức thành viên

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động nhân dân, hội viên tham gia giám sát chặt chẽ việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang và các văn bản hướng dẫn thi hành.

6.5. Cơ sở trợ giúp xã hội

Tổ chức thực hiện tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội vào quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh và các văn bản hướng dẫn thi hành. Lập dự toán kinh phí thực hiện chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng theo mức quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính tổng hợp theo quy định.

6.6. UBND các huyện, thành phố

a) Tổ chức thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn theo quy định. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về trợ giúp xã hội; nâng cao nhận thức, trách nhiệm các cấp, các ngành và cộng đồng; tổ chức triển khai thực hiện chính sách trợ giúp xã hội kịp thời, công khai, minh bạch; thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ trợ giúp xã hội kịp thời, đúng đối tượng, quy trình, thủ tục hành chính hiện hành.

b) Chỉ đạo, giao Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức thực hiện ngay các nội dung sau:

- Thực hiện thủ tục chuyển mức và hệ số tương ứng đối với đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ sang mức và hệ số tương ứng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

- Kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2021, thực hiện điều chỉnh mức trợ cấp xã hội của đối tượng theo mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã tiến hành rà soát, xét duyệt, hoàn thiện hồ sơ, thủ tục trình Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định trợ cấp xã hội cho đối tượng hưởng mới quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ và đối tượng khó khăn khác quy định tại Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

c) Chỉ đạo, giao Phòng Tài chính - Kế hoạch phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ sở trợ giúp xã hội lập dự toán kinh phí thực

hiện chính sách trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh, gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Sở Tài chính tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định phân bổ kinh phí thực hiện, đảm bảo kịp thời, đúng quy định.

d) Chủ động cân đối nguồn ngân sách cấp huyện, cấp xã và nguồn xã hội hóa để đảm bảo kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội khẩn cấp trên địa bàn. Trường hợp thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh xảy ra trên diện rộng gây thiệt hại nặng nề, sau khi đã cân đối các nguồn lực nhưng không đủ để thực hiện chính sách trợ giúp xã hội khẩn cấp, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố báo cáo với UBND tỉnh đề nghị trung ương xem xét quyết định hỗ trợ hàng hóa từ nguồn dự trữ quốc gia. Chỉ đạo thực hiện sử dụng chất lợp mái nhà bằng ngói hoặc tôn xộp để phòng chống gió lốc, mưa đá và có thể sử dụng hứng nước mưa phục vụ sinh hoạt đối với các hộ gia đình được trợ giúp xã hội khẩn cấp làm nhà ở, sửa chữa nhà ở bị thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn hoặc phải di dời theo quy định.

đ) Tổ chức thực hiện công tác quản lý, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội và hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn theo quy định.

e) Tổng hợp, báo cáo định kỳ kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn quản lý về Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội*).

Căn cứ nội dung hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh, yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương và đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh tổ chức triển khai thực hiện. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh vượt thẩm quyền xử lý, đề nghị phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp*) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Lao động - TBXH;
- TTr Tỉnh ủy;
- TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ và các Hội đoàn thể;
- CVP, PVP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Các cơ sở trợ giúp xã hội;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- VnptiOffice;
- Lưu: VT, KTTH, VHXH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Đức Quý